

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 23.05.2018 Phiên bản 2.5

## Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	7758-99-8

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo

Thuốc thử để phân tích  
Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck ([www.merckgroup.com](http://www.merckgroup.com)).

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
------------------	--

1.4 Điện thoại khẩn cấp                      ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

---

## Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Đường miệng, H302

Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 1, H410

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

*Hình đồ cảnh báo nguy cơ*



*Lời cảnh báo*

Nguy hiểm

*Cảnh báo nguy hiểm*

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

*Các lưu ý phòng ngừa*

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102790

Tên sản phẩm

Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph  
Eur

Biện pháp phòng ngừa

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.

Biện pháp ứng phó

P305 + P351 + P338 **NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

**Ghi nhãn bị giảm ( $\leq 125$  ml)**

*Hình đồ cảnh báo nguy cơ*



*Lời cảnh báo*

Nguy hiểm

*Cảnh báo nguy hiểm*

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

*Các lưu ý phòng ngừa*

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.

P305 + P351 + P338 **NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

*Số CAS*

7758-99-8

## 2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

## Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức

$\text{CuSO}_4 \cdot 5 \text{H}_2\text{O}$

$\text{CuO}_4\text{S} \cdot 5 \text{H}_2\text{O}$  (Hill)

Số EC

231-847-6

Khối lượng mol

249,68 g/mol

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

## Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

*Tên hóa học (Nồng độ)*

Số CAS            Số đăng ký            Phân loại  
Copper(II) sulphate pentahydrate (>= 80 % - <= 100 % )

7758-99-8            \*)

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302

Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 1, H410

Nhân tố M: 10

\*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

## 3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

---

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng, viêm màng kết, đau dạ dày, Tiêu chảy, Nôn mửa, suy sụp, tử vong  
Rủi ro bị hiện tượng mờ dạng mây ở giác mạc.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

*Các phương tiện chữa cháy phù hợp*

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

*Các phương tiện chữa cháy không phù hợp*

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

*Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa*

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

*Thông tin khác*

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

## 6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

*Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn*

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

*Các biện pháp vệ sinh*

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

*Điều kiện lưu trữ*

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

---

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

*Copper(II) sulphate pentahydrate (7758-99-8)*

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	1 mg/m <sup>3</sup>
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	0,5 mg/m <sup>3</sup>

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

## Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

### *Bảo vệ mắt/mặt*

Kính bảo hộ

### *Bảo vệ tay*

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

### *Thiết bị bảo hộ khác*

quần áo bảo hộ

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## *Bảo vệ hô hấp*

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 2 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của hóa chất có hại  
Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

## **Kiểm soát phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

Hình thể	rắn
Màu sắc	màu xanh dương
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	3,5 - 4,5 ở 50 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	147 °C
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	2,284 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	317 g/l ở 20 °C
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

## 9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Không áp dụng được
-------------------	--------------------

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Phản ứng tỏa nhiệt với:

Các chất oxy hóa mạnh, hydroxylamine, magie

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (phân hủy).

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

*Độc tính cấp theo đường miệng*

LD50 Chuột: 482 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Triệu chứng: đau dạ dày, Nôn mửa, Tiêu chảy

*Độc tính cấp do hít phải*

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

*Độc tính cấp qua da*

LD50 Chuột: > 2.000 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102790

Tên sản phẩm

Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph  
Eur

---

## *Kích ứng da*

Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

## *Kích ứng mắt*

Thỏ

Kết quả: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

## *Nhạy cảm*

Thử nghiệm cực đại Chuột lang

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

## *Biến đổi tế bào gốc*

*Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể*

Kiểm tra vi hạt nhân

Chuột nhắt

Đực và cái

Đường miệng

Tủy xương

Kết quả: Âm tính

(ECHA)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

thí nghiệm tổng hợp DNA không có lịch trình  
Chuột  
con đực  
Đường miệng  
Các tế bào gan  
Kết quả: Âm tính  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 486

*Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm*

Xét nghiệm Ames  
Salmonella typhimurium  
Kết quả: Âm tính  
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

*Độc tính gây ung thư*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính đối với sinh sản*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính gây quái thai*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần*

Thông tin này không có sẵn.

*Nguy cơ hô hấp*

Thông tin này không có sẵn.

## 11.2 Thông tin khác

Sau khi hấp thụ:

hạ huyết áp, chứng tim đập nhanh, suy sụp, Nhiễm axit

Sau một thời gian ủ bệnh:

tử vong

Sốt do khói kim loại sau khi hít lượng lớn.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác  
Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

---

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

Không có thông tin.

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

*Tính phân hủy sinh học*

Không áp dụng cho các chất vô cơ

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

*Các thông tin sinh thái khác*

Thuốc diệt nấm

Cần tránh thải loại vào môi trường.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### *Các phương pháp xử lý chất thải*

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3077
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (COPPER(II)-SULPHATE)
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	có
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có

Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm -

Các gói nhỏ hơn hoặc bằng 5 kg / L, không phải hàng hóa nguy hiểm thuộc Nhóm 9

### Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

### Vận tải đường không (IATA)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

<b>14.1 Số UN</b>	UN 3077
<b>14.2 Tên vận chuyển thích hợp</b>	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (COPPER(II)-SULPHATE)
<b>14.3 Hạng</b>	9
<b>14.4 Nhóm đóng gói</b>	III
<b>14.5 môi trường độc hại</b>	có
<b>14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng</b>	không

Các gói nhỏ hơn hoặc bằng 5 kg / L, không phải hàng hóa nguy hiểm thuộc Nhóm 9

## Vận tải đường biển (IMDG)

<b>14.1 Số UN</b>	UN 3077
<b>14.2 Tên vận chuyển thích hợp</b>	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (COPPER(II)-SULPHATE)
<b>14.3 Hạng</b>	9
<b>14.4 Nhóm đóng gói</b>	III
<b>14.5 môi trường độc hại</b>	có
<b>14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng</b>	có

EmS	F-A S-F
Segregation Group	0007 Heavy Metals and their salts (incl. their organometallic compounds)

Các gói nhỏ hơn hoặc bằng 5 kg / L, không phải hàng hóa nguy hiểm thuộc Nhóm 9

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

---

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

*Luật pháp quốc gia*

Lớp cất giữ

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 102790  
Tên sản phẩm Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph  
Eur

---

## 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

---

## Phần 16. Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.
H410	Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

### Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

### Dán nhãn

*Hình đồ cảnh báo nguy cơ*



*Lời cảnh báo*

Nguy hiểm

*Cảnh báo nguy hiểm*

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

*Các lưu ý phòng ngừa*

Biện pháp phòng ngừa

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102790
Tên sản phẩm	Copper(II) sulfate pentahydrate for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Biện pháp ứng phó

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

**Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn**

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

---

*Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.*